TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2018/DS-PT
Ngày: 19 – 12 – 2018
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế.

Bà Trương Tố Hương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Châu Trần Nhật Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 206/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hồ Thanh V, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc *Trăng (Có mặt).*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Việt Ư, Luật sư của Văn phòng luật sư VH, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng *(Có mặt).*

- *Bị đơn*: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1952; cư trú tại: Số nhà 209/7 Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Có mặt).*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Nguyễn Duy T, Luật sư của Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ *(Có mặt).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị I, sinh năm 1944; cứ trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

2. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1946 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

3. Bà Phạm Thị Thu Ô, sinh năm 1965 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

4. Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1967 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

5. Ông Phạm Minh U, sinh năm 1969 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã Đ, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Phạm Minh Y, sinh năm 1974 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

7. Ông Phạm Minh D, sinh năm 1977 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

8. Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1981 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).*

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

9. Bà Hồ Thị M, sinh năm 1952 *(Vắng mặt).*

10. Ông Lê Quang G, sinh năm 1951 *(Có mặt).*

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị M: Ông Lê Quang G, sinh năm 1951; cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2017).*

11. Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

12. Bà Hồ Thị Q, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp X, xã K, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

13. Bà Hồ Thị O, sinh năm 1961 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

14. Ông Nguyễn Văn Ơ *(Vắng mặt).*

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

14. Bà Hồ Thị P, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

15. Ông Bùi Văn X, sinh năm 1954 *(Vắng mặt).*

16. Bà Tô Thị Ê, sinh năm 1957 *(Vắng mặt).*

17. Anh Hồ Quốc E, sinh năm 1978 *(Vắng mặt).*

18. Chị Trần Thị Z, sinh năm 1983 *(Vắng mặt).*

Người đại diện hợp pháp của Bà Tô Thị Ê, anh Hồ Quốc E, chị Trần Thị Z: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1952; cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng *(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2014).* Ông H có mặt.

19. Anh Hồ Văn L *(Vắng mặt).*

20. Chị Phạm Thị K *(Vắng mặt).*

21. Bà Lê Thị J *(Vắng mặt).*

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Ông Hồ Thanh V là nguyên đơn và bà Hồ Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Thanh V thì vụ án có nội dung như sau*: Cha ông tên Hồ Văn F *(Hồ Văn Â)* chết ngày 16/4/2003 và mẹ tên Nguyễn Thị W chết 17/7/2009. Ông F và bà W có 09 người con chung gồm: (1) Hồ Thị P, (2) Hồ Thị Ă *(Chết năm 1982, có chồng tên Phạm Văn C và 06 người con chung tên: Phạm Thị Thu Ô, Phạm Thị Thu N, Phạm Minh U, Phạm Minh Y, Phạm Minh D và Phạm Thanh B),* (3) Hồ Thị M, (4) Hồ Văn H là bị đơn trong vụ án, (5) Hồ Thị Đ, (6) Hồ Thị Q, (7) Hồ Thị O, (8) Hồ Thanh V là nguyên đơn trong vụ án và (9) Hồ Thị P.

Ông F được nhà nước cấp giấy chủ quyền đối với phần đất ruộng tại thửa 322, diện tích là 15.656m^2 và phần đất cất nhà ở và đất vườn tại thửa số 583, diện tích 4.250m^2, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Khi còn sống, ông F và bà W đã chia đất cho các con, cụ thể như sau: Chia cho ông H 10 công tầm lớn đất ruộng và 4,5 công đất vườn; chia cho bà Đ 11 công đất ruộng và chia cho bà O 05 công đất ruộng, số đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông F đứng tên. Các người con khác thì chưa được cho đất.

Trong diện tích đất được cấp giấy, ông F và bà W đã cho bà M 02 công đất ruộng và bán cho bà M 01 công đất ruộng với giá 10 chỉ vàng 24Kra, đã trả được 09 chỉ còn thiếu lại 01 chỉ. Diện tích 03 công đất ruộng là: 03 x 1.296m^2/công = 3.888m^2. Việc cho tặng và mua bán không làm giấy vì là chỗ cha mẹ và con cái. Như vậy, đất ruộng của ông F và bà W còn lại là: 15.656m^2 - 3.888m^2 = 11.768m^2.

Ông V là con trai út sống chung với ông F và bà W, được cha mẹ cho 06 công 01 tầm cấy đất ruộng, diện tích là: 6 công x 1.296m^2/công + 01 tầm 3m x 13 tầm *(39m)* = 7.893m^2, tại thửa 322 do ông F đứng tên trong giấy chủ quyền đất nhưng chưa sang tên bằng khoán, việc cho tặng cũng không làm giấy tờ do là chỗ cha mẹ cho con, nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết. Năm 1997, ông cầm cố phần đất nêu trên cho ông H với giá 30 chỉ vàng 24Kra. Đến năm 2000 thì tăng số vàng cầm cố lên thành 61 chỉ vàng 24Kra, vì là chỗ anh em nên ông H đưa thêm vàng để giúp gia đình ông có vốn làm ăn. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải giải quyết cho ông được chuộc lại diện tích đất cầm cố nêu trên, ông đồng ý trả cho ông H 61 chỉ vàng 24Kra.

Sau khi trừ phần đất ruộng của ông, thì đất ruộng ông F và bà W còn lại là: 11.768m^2 - 7.893m^2 = 3.875m^2. Đất ruộng của cha mẹ còn lại hiện nay do ông H đang canh tác sử dụng. Đất vườn thì gia đình E là con bị đơn H đang cất nhà ở, phần đất vườn còn lại giáp lộ ấp 6 thì do bà O đang quản lý, sử dụng.

Ông F và bà W chết không để di chúc. Vì vậy, ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với số đất ruộng do ông F và bà W để lại là: 3.875m^2 đất ruộng và đất vườn là 4.250m^2.

- Bị đơn ông Hồ Văn H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của vợ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Tô Thị Ê và con trai tên Hồ Quốc E và vợ của E tên Trần Thị Z trình bày: Gia đình ông thừa nhận lời trình bày của ông V về phần cha mẹ và các anh chị em cũng như diện tích đất do ông F đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng sự thật. Trong số đất do ông F đứng tên, ông F và bà W có cho ông V 06 công 01 tầm đất ruộng tại thửa 322 nhưng chưa sang tên trong giấy chủ quyền đất, năm 1997 vợ chồng ông V và bà J đã cầm cố cho ông số đất nêu trên với giá 30 chỉ vàng 24Kra, đến năm 2000 thì bán toàn bộ số đất nêu trên với số vàng là 61 chỉ vàng 24Kra. Việc cầm cố và mua bán đất có làm giấy do ông V ký tên. Diện tích đất này hiện nay ông đã cho con trai tên Hồ Văn L và vợ tên Phạm Thị K đang trồng bưởi, cam và dừa được 05 năm.

Đất ruộng tại thửa 322 thì bà M đang canh tác 03 công, trong đó có 02 công là thuê mướn của bà W, còn 01 công là nhận cầm cố của bà W với giá 03 chỉ 24Kra chứ không phải mua bán đất.

Năm 1998, sau khi ông F chết, do gia đình khó khăn nên bà W đã bán cho ông 01 công phía ngoài cùng, với giá là 10 chỉ vàng 24Kra nhưng do là mẹ con nên không làm giấy tờ. Đến khoảng năm 2003 hoặc 2004 thì bà W bán cho ông X 02 công đất ruộng còn lại với giá 40 chỉ vàng 24Kra nhưng do đất của bà W không giáp đất ông X, nên ông X không mua, ông X nói nếu ông và bà W thỏa thuận đổi đất, ông lấy 02 công đất của bà W để làm, còn bà W lấy 02 công của ông giáp đất của ông X bán cho ông X thì ông X mua, việc mua bán và trao đổi đất cũng không làm giấy tờ nhưng các anh em trong gia đình đều biết và có ông X làm chứng, vì ông X đã canh tác trên đất của ông từ đó đến nay.

Đất nhà và vườn tại thửa 583 thì bà W đã bán cho E 01 công ngay vị trí căn nhà E đang ở từ trước đến nay, phần còn lại giáp lộ ấp 6 thì bà W và ông F đã bán cho bà O và chồng tên Ơ.

Gia đình ông không đồng ý cho ông V chuộc đất với giá 61 chỉ vàng 24Kra vì đất này là đất mua bán chứ không phải đất cầm cố, hiện nay trên đất đã trồng bưởi, cam và dừa được 05 năm và đang cho trái nên giá trị khác rất nhiều so với đất làm ruộng trước đây. Nay ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất đã sang. Nếu việc sang nhượng đất là chưa hợp lệ, thì ông cũng không yêu cầu ông V phải trả tiền giá trị chệnh lệch đối với diện tích đất sang nhượng.

Ông H đã làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Nếu phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tài sản do cha mẹ chết để lại, thì yêu cầu chia luôn phần 03 công mà bà M và ông G đang quản lý, sử dụng và xem xét số tiền điều trị bệnh và lo đám tang cho bà W là 19.800.000 đồng mà ông đã bỏ ra. Tại phiên tòa, ông H rút lại 01 phần yêu cầu phản tố, cụ thể là không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 19.800.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý các yêu cầu khởi kiện của ông V như sau:

+ Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc không chia phần đất mồ mả đã chôn ông F và bà W.

+ Ông H không đồng ý cho ông V chuộc đất, vì giao dịch giữa các bên là sang nhượng chứ không phải cầm cố. ông H đã sử dụng đất sang nhượng ổn định lâu dài và đã trồng cây ăn trái nhiều năm. Nếu hợp đồng sang nhượng đất bị vô hiệu thì ông H cũng không yêu cầu ông V trả giá trị chênh lệch đất.

+ Đối với phần đất cất nhà ở và đất vườn do đã sang nhượng hết cho bà O và anh E nên không còn để chia.

+ Đối với phần 01 công ruộng bà W đã sang nhượng cho ông H và 02 công đất ruộng đã trao đổi với ông X, thì đề nghị Tòa án để ông H tiếp tục sử dụng, vì việc sang nhượng, trao đổi được nhiều anh em trong gia đình và ông X xác nhận.

Như vậy, di sản của ông F và bà W để lại còn 03 công ruộng do bà M đang quản lý, sử dụng; nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông V, xác định di sản thừa kế của ông F và bà W chỉ còn 03 công đất do bà M và ông G đang quản lý, sử dụng, sau khi trả cho bà M và ông G 03 chỉ vàng 24Kra cầm cố thì phần còn lại chia thừa kế cho các con. Do bà O và bà Q đồng ý cho tặng ông H phần tài sản là quyền sử dụng đất do ông F và bà W để lại mà ông H đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, đề nghị Tòa án ghi nhận sự cho tặng này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của của vợ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M trình bày*: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn V về phần cha mẹ vợ cũng như anh em bên vợ.

Năm 1997, ông F và bà W có cho tặng bà M và ông G 02 công đất ruộng, sau khi ông F chết, bà M và ông G có mua thêm của bà W 01 công đất ruộng liền kề với 02 công được cho tặng với giá 10 chỉ vàng 24Kra đã trả được 09 chỉ vàng 24Kra, còn thiếu lại 01 chỉ vàng 24Kra chưa trả, việc mua bán và cho tặng đất không làm giấy tờ do là chỗ cha mẹ và con cái. Gia đình bà M đã canh tác liên tục trên đất cho đến nay.

Bà M và ông G yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất nêu trên. Nếu phải chia thừa kế thì bà M và ông G cũng đồng ý chia theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P trình bày*: Bà thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn V về phần cha mẹ, anh chị em trong gia đình và tài sản do cha mẹ để lại. Bà xác nhận phần đất vườn bà O đang quản lý sử dụng là do cha mẹ đã bán cho bà O. Bà yêu cầu được nhận thừa kế tài sản do cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Hồ Thị Đ trình bày*: Bà thống nhất với phần trình bày của ông V về phần cha mẹ, anh chị em trong gia đình và tài sản do cha mẹ để lại. Bà Đ xác nhận phần đất vườn thì cha mẹ đã bán cho bà O và cháu E. Đối với phần đất ruộng do bà M quản lý, sử dụng 03 công là thuê của cha mẹ chứ không phải được cha mẹ cho tặng. Bà Đ yêu cầu được nhận thừa kế tài sản do cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P trình bày*: Bà thống nhất với phần trình bày của ông V về phần cha mẹ, anh chị em trong gia đình và tài sản do cha mẹ để lại. Bà P xác nhận phần đất vườn thì cha mẹ đã bán cho bà O và cháu E. Đối với phần đất ruộng do bà M quản lý, sử dụng 03 công là thuê của cha mẹ chứ

không phải được cha mẹ cho tặng. Bà P yêu cầu được nhận thừa kế tài sản do cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Thị Q trình bày*: Bà thống nhất với phần trình bày của ông V về phần cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Bà Q cho rằng có nghe anh chị em nói đất vườn đã bán hết cho bà O và cháu E và có nghe anh chị em nói bà W đã bán 01 công ruộng cho ông H và đổi 02 công đất ruộng cho ông H để bán cho ông X. Nếu được chia tài sản thừa kế do cha mẹ để lại, phần tài sản do ông H đang quản lý, sử dụng thì bà Q nhận nhưng bà tự nguyện cho tặng ông H, còn đối với phần tài sản do cha mẹ để lại nhưng do bà M đang quản lý, sử dụng thì yêu cầu được nhận thừa kế theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị O trình bày*: Bà thống nhất với phần trình bày của ông V về phần cha mẹ, anh chị em trong gia đình và tài sản do cha mẹ để lại theo giấy đất. Đối với phần đất vườn thì ông F và bà W đã bán cho bà một phần và gia đình bà đã sử dụng ổn định lâu dài nên không đồng ý chia thừa kế. Phần đất vườn còn lại thì bà W cũng đã bán cho cháu E nên không còn để chia. Đối với phần đất ruộng thì bà có biết việc bà W bán 01 công ruộng cho ông H và đổi 02 công đất ruộng cho ông H để bán cho ông X. Đối với các phần đất đã bán và trao đổi không còn nên không chia thừa kế. Phần tài sản còn lại của cha mẹ là 03 công ruộng do bà M đang quản lý, sử dụng. Nếu được chia tài sản thừa kế do cha mẹ để lại, phần tài sản do ông H đang quản lý, sử dụng thì bà O nhận nhưng bà tự nguyện cho tặng ông H, còn đối với phần tài sản do cha mẹ để lại nhưng do bà M đang quản lý, sử dụng thì bà O yêu cầu được nhận thừa kế theo quy định của pháp luật.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C và các con tên Phạm Thị Thu Ô; Phạm Thị Thu N; Phạm Minh U; Phạm Minh Y; Phạm Minh D và Phạm Thanh B trình bày*: Thống nhất với phần trình bày của ông V về phần cha mẹ, anh chị em và tài sản do ông F và bà W để lại, cha con ông C không nhận thừa kế đối với phần tài sản mà bà Hồ Thị Ă được hưởng, mọi người đồng ý cho tặng các đồng thừa kế khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn X trình bày*: Khoảng năm 2003 hoặc 2004 ông có sang nhượng của bà Nguyễn Thị W 02 công ruộng với giá 40 chỉ vàng 24Kra nhưng do đất của bà W không giáp đất của ông nên có trao đổi với ông H và bà W, ông lấy 02 công đất của ông H giáp đất của ông, còn ông H thì làm 02 công đất của bà W phía trong giáp phần đất của ông V đã sang nhượng cho ông H. Các bên đồng ý và ông đã canh tác trên phần đất của ông H từ đó đến nay. Đất sang nhượng, trao đổi chưa làm giấy sang tên, nhưng khi nhà nước đo đạc chính quy gần đây, ông đã kê khai phần đất sang nhượng nêu trên nhưng đến nay chưa được cấp giấy mới. Ông xác nhận là sang nhượng đất của bà W chứ không phải sang nhượng đất của ông H.

- *Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Nguyễn Văn Ơ, Hồ Văn L và vợ tên Phạm Thị K*: Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu khởi kiện của ông V và yêu cầu phản tố của ông H tại Thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng số 82A/TB-TA ngày 14/7/2017 và đã tống đạt hợp lệ cho những người có tên

nêu trên nhưng họ không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông V và yêu cầu phản tố của ông H. Sau đó, Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người có tên nêu trên tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng họ không tham dự. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 165; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các điều 357, 468, 609, 612, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ Điều 188 Luật đất đai năm 2013; căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Hồ Thanh V và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Văn H.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn H, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền điều trị và lo đám tang cho bà Nguyễn Thị W là 19.800.000 đồng *(Mười chín triệu tám trăm ngàn đồng)* do ông H bỏ ra.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Không chia phần đất ngay vị trí ngôi mộ của ông Hồ Văn F (Â) và bà Nguyễn Thị W có diện tích 196m^2 tại thửa 583, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn F, phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất tại thửa 583 do anh E quản lý sử dụng có số đo 14m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn CH số đo 14m.

- Hướng Nam giáp phần đất tại thửa 583 do anh E quản lý sử dụng có số đo 14m.

- Hướng Bắc giáp rạch dẫn nước có số đo 14m.

3. Tuyên bố hợp đồng cầm cố, sang nhượng quyền sử dụng đất giữa ông V và và H là vô hiệu. Diện tích đất theo thỏa thuận nêu trên là di sản thừa kế của ông F và bà W.

Ông Hồ Thanh V và vợ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tên Lê Thị J có nghĩa vụ phải trả cho ông Hồ Văn H 61 chỉ vàng 24Kra loại vàng 98%.

4. Tuyên bố một phần thửa đất số 322, có diện tích 13.765m^2 trong đó ông H đang quản lý sử dụng 9.826m^2 và bà M đang quản lý sử dụng 3.939m^2, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Kế

Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn F là di sản thừa kế của ông Hồ Văn F *(Hồ Văn Â)* và bà Nguyễn Thị W.

5. Chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất do ông F và bà W để lại tại thửa số 322, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

5.1. Ông Hồ Văn H được hưởng thừa kế 02 phần đất thuộc thửa đất 322 nêu trên, cụ thể như sau:

5.1.1. Phần thứ nhất: Ông Hồ Văn H được hưởng thừa kế 1.271m^2 đất thuộc thửa số 322, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của bà Hồ Thị P có số đo 32,6m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Hồ Văn AO có số đo 26m và 6,6m.

- Hướng Nam giáp phần đất giao cho bà M tại thửa 322 có số đo 39m.

- Hướng Bắc giáp đất của bị đơn H có số đo 39m.

5.1.2. Phần thứ hai: Ông Hồ Văn H được hưởng thừa kế 11.147m^2 đất *(Trong đó, có 2.592m^2 đất trao đổi với ông X)* thuộc thửa số 322, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của bà Trần Thị MT có số đo 284m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn CH có số đo 284m.

- Hướng Nam giáp đất của bị đơn H có số đo 39,5m.

- Hướng Bắc giáp phần đất giao cho bà M tại thửa 322 có số đo 39m.

Ông H có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền tương ứng với diện tích đất mà các đồng thừa kế khác được hưởng, cụ thể như sau: Ông Hồ Văn H phải trả cho ông Hồ Thanh V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P, Bà Hồ Thị Đ và bà Hồ Thị P mỗi người 61.018.437 đồng *(Sáu mươi mốt triệu không trăm mười tám ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng).*

5.2. Bà Hồ Thị M được hưởng thừa kế 3.939m^2 đất tại thửa 322, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của bà Hồ Thị P có số đo 101m.

- Hướng Tây giáp đất của ông Hồ Văn AO có số đo 101m.

- Hướng Nam giáp phần đất giao cho bị đơn H tại thửa 322 có số đo 39m.

- Hướng Bắc giáp phần đất giao cho bị đơn H tại thửa 322 có số đo 39m.

Bà M có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền tương ứng với diện tích đất mà các đồng thừa kế khác được hưởng, cụ thể như sau: Bà M phải trả cho ông Hồ Thanh V, bà Hồ Thị P, Bà Hồ Thị Đ, bà Hồ Thị Q, bà Hồ Thị O và bà Hồ Thị P mỗi người 15.040.937 đồng *(Mười lăm triệu không trăm bốn mươi ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền

lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

(Có sơ đồ phân chia đất thừa kế kèm theo bản án)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/4/2018, nguyên đơn ông Hồ Thanh V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 27/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng xác định 03 công đất bà đang canh tác thuộc quyền sử dụng của bà, không phải là di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Thanh V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo và yêu cầu xem xét phần đất 06 công mà cha mẹ cho và được di chúc lập vào năm 1997 xác định là đất của ông; đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị M không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H đồng ý chia thừa kế theo pháp luật thêm 02 công đất mà ông nhận chuyển đổi từ bà W, hiện nay ông đang quản lý, sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trước Luật Đất đai năm 2003 là cấp cho hộ, nhưng cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ thành viên hộ gia đình ông F vào thời điểm năm 1993 vào tham gia tố tụng là thiếu sót; giao dịch giữa bà W với anh E và giao dịch giữa bà W với ông X không đảm bảo về chủ thể, vì thời điểm này ông F đã chết nhưng không được các con của ông F xác nhận, nên không đảm bảo về nội dung và hình thức. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không có văn bản hỏi các đương sự có yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu hay không. Đồng thời, tại cấp phúc thẩm đã phát sinh chứng cứ mới là tờ di chúc do bà W lập vào năm 1997, về nội dung di chúc thể hiện ý chí của bà W là khẳng định phần đất cho ông V trước đó là 05 công, nên đề nghị xác định 05 công này không phải là di sản thừa kế và đề nghị ghi nhận ý kiến tự nguyện chia thừa kế theo pháp luật của ông H đối với 02 công đất ông H cho rằng nhận chuyển đổi với bà W, nên đề nghị sửa án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1993 đứng tên ông F, nên không phải cấp cho hộ gia đình; tại phiên tòa sơ thẩm ông H có trình bày ông không yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu, việc ông không yêu cầu là hợp lý; ông G cho rằng cha mẹ tặng cho bà M 02 công và sang nhượng cho bà M 01 công là không có căn cứ, không có giấy tờ gì để chứng minh; còn việc bà W có sang nhượng đất cho anh E và ông X là có thật và anh E với ông X đã sử dụng ổn định các phần đất đã sang nhượng, nên cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế theo pháp luật thành 08 phần là có căn cứ *(Vì ông C từ chối nhận di sản thừa kế)*. Tuy nhiên, qua động viên tại phiên tòa ông H đồng ý chia thừa kế thêm 02 công mà ông nhận chuyển đổi với bà W, hiện nay ông H đang quản

lý, sử dụng. Còn theo tờ khai tông chi ông V cung cấp thể hiện ông F, bà W chết không để lại di chúc, nên tờ di chúc do ông G cung cấp tại cấp phúc thẩm là không hợp pháp, không có ngày tháng, không điểm chỉ, không được ông F ký xác nhận, cũng không được công chứng, chứng thực nên di chúc không hợp pháp, không có giá trị pháp lý, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của ông H như vừa nêu, các nội dung khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị ghi nhận ý chí tự nguyện của ông H theo hướng chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 công đất ông H nhận chuyển đổi từ bà W, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm với nội dung như vừa nêu; ngoài ra, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M và nghị xem xét đối với đơn xin miễn án phí sơ thẩm của ông H và bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử *(HĐXX)* nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị Thu Ô, bà Phạm Thị Thu N, ông Phạm Minh U, ông Phạm Minh Y, ông Phạm Minh D, ông Phạm Thanh B, Bà Hồ Thị Đ, bà Hồ Thị Q, bà Hồ Thị O, bà Hồ Thị P đều vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Hồ Thị M, bà Tô Thị Ê, anh Hồ Quốc E, chị Trần Thị Z vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; ông Bùi Văn X, ông Nguyễn Văn Ơ, bà Lê Thị J, anh Hồ Văn L, chị Phạm Thị K vắng mặt không có lý do, nên HĐXX căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông Hồ Thanh V và bà Hồ Thị M là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh có đủ căn cứ xác định ông Hồ Văn F chết ngày 16/4/1998 và bà Nguyễn Thị W chết 17/7/2009. Ông F và bà W có 09 người con chung, không có con nuôi, con ngoài giá thú như án sơ thẩm đã nhận định. Ông F chết để lại 02 thửa đất, thửa 322 có diện tích 15.656m^2 và thửa 583 có diện tích 4.250m^2 do cá nhân ông F đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Xét kháng cáo của bà Hồ Thị M về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết xác định 03 công đất bà đang canh tác tại thửa 322, tờ bản đồ số 03 thuộc quyền sử dụng của bà mà không phải là di sản thừa kế; trong đó, có 02 công được cha mẹ tặng cho và 01 công do bà nhận sang nhượng của bà W *(Mẹ của bà)*. Xét thấy, khi kháng cáo lên cấp phúc thẩm thì ông Lê Quang G là chồng của bà

có cung cấp tờ di chúc lập vào năm 1997 *(Không có ngày tháng)*, trong nội dung di chúc có nêu *"Trước hết là số đất ruộng đã chia Hồ Văn V 05 công tầm lớn đã cho đứt; Hồ Thị M 02 công tầm lớn và Hồ Thị Q 02 công tầm lớn, khi nào mẹ qua đời 02 con mới được hưởng số đất đã chia; số vườn đã sang cho Hồ Thị O là 3,5 công tầm lớn với sự đồng ý của Hồ Văn Â (F) và Nguyễn Thị W; phần còn lại đất hương quả 1,5 công sau này ai thờ phượng, cúng kiến thì hưởng số đất đó"*; di chúc do ông Hồ Văn DĐ viết và có 02 người làm chứng xác nhận. Tuy nhiên, bà W là người không biết chữ lẽ ra phải điểm chỉ vào di chúc và phải có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã thì mới hợp pháp. Mặt khác, thời điểm này ông Â còn sống nhưng không được ông Â ký tên hoặc điểm chỉ vào di chúc, nên di chúc này là không hợp pháp, không đảm bảo về chủ thể và không tuân thủ về hình thức được quy định tại khoản 3 Điều 655 và Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995. Ngoài ra, bà M cho rằng trong quá trình hòa giải ở địa phương và Tòa án xác minh bà đã đưa tài liệu, chứng cứ chứng minh là bà con nhân dân xác nhận cha mẹ bà tặng cho bà 02 công đất và trong quá trình xác minh, hòa giải tại các cuộc hòa giải ở ấp, xã đã xác định rằng bà có mua 01 công đất của bà W. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là lời trình bày của một phía, không có văn bản nào xác định cha mẹ bà có cho bà 02 công đất và sang nhượng cho bà 01 công đất như lời bà trình bày, các anh em của bà gồm ông Hồ Văn H, Bà Hồ Thị Đ, bà Hồ Thị Q, bà Hồ Thị O, bà Hồ Thị P cũng không đồng ý cha mẹ có tặng cho và sang nhượng cho bà. Mặt khác, vào năm 2011 bà có khởi kiện ông H để đòi lại 01 trong 02 công đất mà bà cho rằng bà được cha mẹ tặng cho, nhưng bà không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định phần đất này là của ông F và đã tạm giao cho bà quản lý, sử dụng, khi nào có tranh chấp chia thừa kế thì giải quyết bằng vụ kiện khác *(Theo bản án sơ thẩm số 16/2011/DS-ST, ngày 24/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và bản án phúc thẩm số 110/2011/DS-PT, ngày 13/6/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*, nên cấp sơ thẩm xác định 03 công đất nêu trên là di sản thừa kế của ông F và bà W là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của bà M là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, trên cơ sở thừa nhận của các anh em của bà về việc bà W có cố cho bà 01 công trong 03 công đất nêu trên với giá 03 chỉ vàng 24k, nên khi chia thừa kế theo pháp luật thì HĐXX sẽ ưu tiên thanh toán cho bà số vàng này.

[5] Xét kháng cáo của ông Hồ Thanh V về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần đất có diện tích 7.893m^2 *(Khoảng 06 công tầm cấy)* thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 03 cha mẹ ông đã cho ông quản lý, sử dụng định đoạt và việc tặng cho có tất cả thành viên gia đình đều biết, khi tặng cho thì cha mẹ ông còn sống, ở chung với ông và do ông chăm sóc, nuôi dưỡng. Thấy rằng, tại đơn khởi kiện ngày 27/3/2014 *(Bút lục số 01)* ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tất cả các phần đất ông F và bà W để lại thuộc thửa 322 và thửa 583 bao gồm phần đất có diện tích 7.893m^2 và tại bản tự khai ngày 20/3/2014 *(Bút lục số 02)*, biên bản lấy khai ngày 20/5/2014 *(Bút lục số 12)* ông đều yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như đơn khởi kiện ban đầu; điều đó chứng tỏ ông đã khẳng định phần đất vừa nêu là di sản thừa kế của ông F và bà W để lại, ông không được ông F và bà W tặng cho như lời ông trình bày. Mặt khác, tại phiên tòa ông cho rằng theo di chúc lập năm 1997 đã khẳng định phần đất 05 công ông đã được cha mẹ tặng cho trước đây. Xét thấy, di chúc do bà W lập vào năm 1997 là không hợp pháp như vừa nhận định ở phần trên, nên yêu

cầu của ông là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, phần đất 06 công tầm cấy nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V chuyển nhượng cho ông H với giá 61 chỉ vàng 24Kra và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu, ông H không có yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu, nên cấp sơ thẩm chỉ buộc ông V và vợ tên Lê Thị J có nghĩa vụ trả cho ông H 61 chỉ vàng 24Kra là hợp lý. Mặt dù, các đương sự không kháng cáo, nhưng việc cấp sơ thẩm tuyên trả vàng là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng quy định về hành vi vi phạm sử dụng vàng làm phương tiện thánh toán, nên cần quy đổi từ vàng ra Việt Nam đồng để buộc trả. Giá vàng bán ra tại thời điểm xét xử là 3.512.630 đồng/chỉ x 61 chỉ vàng 24Kra = 214.270.430 đồng. Vì vậy, HĐXX sẽ buộc ông V và bà J giao trả cho ông H số tiền này.

[6] Xét kháng cáo của ông Hồ Thanh V cho rằng việc bà Nguyễn Thị W chuyển nhượng đất cho anh Hồ Quốc E vào năm 2005 với diện tích 1.600m^2 là hợp đồng giả mạo, lúc này cha ông đã qua đời các thành viên trong gia đình không ai biết, không ai ký tên trong tờ sang nhượng đất, nên đây là di sản thừa kế. Thấy rằng, hợp đồng chuyển nhượng đất vào năm 2005 giữa bà W với anh E là có thật, bà W điểm chỉ vào giấy chuyển nhượng đất vườn, có bà Hồ Thị Đ, ông Lê Hoàng HG và ông Thiều Văn SM xác nhận, tuy lúc này ông F đã chết nhưng bà W có quyền đối với 50% giá trị tài sản chung với ông F thuộc các thửa 322 và 583 nêu trên, nên bà W có quyền sang nhượng phần đất thuộc thửa 583 cho anh E, gia đình anh E đã giao đủ vàng cho bên bán, nhận đất và cất nhà ở ổn định không có ai tranh chấp hay ngăn cản, nên xem như hợp đồng đã hoàn thành trên thực tế. Mặt dù, các bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu, có vi phạm về hình thức, nhưng bà W và ông F đã chết nên không thể khắc phục được, anh E không có yêu cầu công nhận hợp đồng nên không đặt ra xem xét, nhưng HĐXX xác định phần đất anh E sang nhượng là hợp pháp, thuộc quyền sử dụng của anh E, trong đó anh E đồng ý tách phần đất mồ mả của ông F và bà W có diện tích 196m^2. Tổng diện tích đất anh E đang quản lý, sử dụng không còn là di sản thừa kế, nên ông V kháng cáo cho rằng đây là di sản thừa kế là không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của ông Hồ Thanh V cho rằng việc bà Nguyễn Thị W chuyển nhượng đất cho ông Bùi Văn X với diện tích 2.592m^2 là chưa đúng quy định của pháp luật, trong khi việc chuyển nhượng đất và đổi đất không hề có bất cứ văn bản tài liệu nào làm chứng cứ chứng minh và cũng không được những người thừa kế ký vào tờ chuyển nhượng đất hoặc tờ đổi đất, nên đây là di sản thừa kế. Xét thấy, trong quá trình tham gia tố tụng ông X không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông có nhận chuyển nhượng 02 công đất từ bà W và đổi qua đất của ông H; mặt dù ông H có giao 02 công đất thuộc quyền sử dụng của ông cho ông X sử dụng và được bà Q, bà O thừa nhận 02 công đất trên là do bà W chuyển nhượng cho ông X và đổi qua đất của ông H; nhưng theo ông V và bà M thì không thừa nhận có việc chuyển nhượng trên, nên không có căn cứ chứng minh là do bà W sang nhượng và đổi qua đất ông H như ông H trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H đồng ý chia thừa kế đối với 02 công đất này, nên HĐXX ghi nhận ý chí tự nguyện của ông H, nên kháng cáo của ông V đối với 02 công đất vừa nếu là có căn cứ chấp nhận.

[8] Đối với phần đất ông H nhận sang nhượng từ ông V, cấp sơ thẩm giải

quyết hợp đồng vô hiệu, buộc ông V trả vàng sang nhượng cho ông H và phần đất bà Hồ Thị O nhận chuyển nhượng của ông F và bà W, cấp sơ thẩm xác định không phải là di sản thừa kế và những phần khác trong bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, nên HĐXX không đặt ra xem xét. Riêng đối với phần đất có diện tích 1.271m^2 ông H cho rằng nhận sang nhượng của bà W, cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế, ông H không có kháng cáo, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, di sản thừa kế của ông F và bà W còn lại bao gồm: Phần đất bà M đang quản lý sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.939m^2 thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 03; phần đất ông H đang quản lý, sử dụng có 02 phần *(Phần thứ nhất có diện tích 1.271m^2 và phần thứ hai có diện tích 11.147m^2 thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 03)*; tổng cộng là 16.357m^2. Do di chúc không hợp pháp, nên HĐXX phân chia di sản này theo pháp luật được quy định tại các Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015. Phần đất bà M và ông H đang quản lý, sử dụng ổn định, có trồng cây ăn trái nhiều năm, nên không thể chia đều hiện vật theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, HĐXX tiếp tục giao phần đất trên cho bà M và ông H theo hiện trạng đang quản lý, sử dụng và chia giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế còn lại. Theo kết quả định giá tài sản phần đất thửa 322, tờ bản đồ số 03 là loại đất trồng lúa có giá 40.000 đồng/m^2 *(Bút lục số 404)*. Phần đất bà M đang quản lý, sử dụng diện tích 3.939m^2 x 40.000 đồng/m^2 = 157.560.000 đồng, trong đó cần thanh toán phần 03 chỉ vàng 24Kra cầm cố đất cho bà M theo quy định tại khoản 8 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015, 03 chỉ vàng 24Kra x 3.512.630 đồng/chỉ = 10.537.890 đồng - 157.560.000 đồng, nên giá trị di sản thừa kế còn lại là 147.022.110 đồng, làm tròn là 147.022.000 đồng (1). Phần ông H đang quản lý, sử dụng diện tích 12.418m^2 x 40.000 đồng/m^2 = 496.720.000 đồng (2). Như vậy, (1) + (2) = 643.742.000 đồng, được chia đều cho 08 phần bằng nhau như cấp sơ thẩm đã xác định, mỗi phần là 80.467.750 đồng. Trong đó, bà M đang quản lý tổng giá trị 147.022.000 đồng, nên bà M có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà Hai số tiền 66.554.250 đồng. Ông H đang quản lý tổng giá trị 496.720.000 đồng, bà Q và bà O tặng cho ông H kỷ phần được nhận, nên ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà Hai số tiền 13.913.500 đồng và ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông V, bà Đ, bà P mỗi người số tiền 80.467.750 đồng. Còn cây trồng và tài sản trên đất do những người đang quản lý, sử dụng trồng và tạo nên, các đương sự không ai yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại giai đoạn phúc thẩm Ông H và bà M có đơn yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy ông H, bà M, cùng sinh năm 1952, đã trên 06 tuổi và các đương sự khác gồm bà I, bà Đ tuy không có đơn, nhưng trên cơ sở giấy tờ tùy thân của của những người này thấy rằng bà I sinh năm 1944; bà Đ sinh năm 1956 tính đến ngày xét xử sơ thẩm những người này đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Những người còn lại gồm ông V, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Phần ông V có nghĩa vụ trả số tiền 214.270.430 đồng + 80.467.750 đồng

(Hưởng thừa kế) x 5% = 14.736.909 đồng; phần bà P hưởng thừa kế 80.467.750 đồng x 5% = 4.023.387 đồng.

[11] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định ông V nộp số tiền 2.400.000 đồng là chưa chính xác, trong tổng số tiền này thì ông V nộp 1.200.000 đồng, ông H nộp 1.200.000 đồng; nên chi phí thẩm định, định giá được xác định lại như sau: Tổng chi phí là 2.400.000 đồng, chia cho 08 phần bằng nhau, mỗi phần là 300.000 đồng; ông V chịu 01 phần, nên bà I, bà M, bà Đ mỗi người hoàn trả cho ông V 300.000 đồng; ông H chịu 03 phần *(Phần bà Q và bà O)*, nên bà P hoàn trả cho ông H 300.000 đồng.

[12] Trong hồ sơ vụ án có hai giấy chứng tử của ông Hồ Văn F (Hồ Văn Â), một giấy chứng tử ghi ông F chết năm 1998 và một giấy chứng tử ghi ông F chết năm 2003, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ. Khi tiến hành đo đạc, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp cấp sơ thẩm không xác định phần đất 02 công ông H giao cho ông X sử dụng nằm ở vị trí nào, do ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm cơ sở cho việc đánh giá chứng cứ trong vụ án; việc định giá tài sản chưa chính xác về loại đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong vụ án có một số người đã trên 60 tuổi nhưng cấp sơ thẩm chưa giải thích để xem họ có yêu cầu miễn tiền án phí sơ thẩm hay không để xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, cấp phúc thẩm đã khắc phục các vấn đề vừa nêu.

[13] Do kháng cáo của nguyên đơn ông V được chấp nhận một phần nên ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, và kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nhưng bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[14] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V trình bày và đề nghị HĐXX xác định phần đất 06 công của ông V đã được cha mẹ cho không phải là di sản thừa kế, đối với phần đất chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật, còn đối với 02 công đất chuyển đổi đề nghị ghi nhận ý kiến tự nguyện chia thừa kế theo pháp luật của ông H, nên đề nghị HĐXX xem xét sửa án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần, những yêu cầu khác là không có căn cứ như nhận định ở phần trên, nên không được HĐXX chấp nhận.

[15] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H trình bày và đề nghị HĐXX ghi nhận ý chí tự nguyện của ông H là chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 công đất ông H nhận chuyển đổi từ bà W, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng; đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M và giữ nguyên những nội dung khác mà bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

[16] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị ghi nhận ý chí tự nguyện của ông H là chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 công đất ông H nhận chuyển đổi từ bà W, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm với nội dung như vừa nêu; ngoài ra, đề nghị không chấp nhận kháng cáo

của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M và nghị xem xét đối với đơn xin miễn án phí sơ thẩm của ông H và bà M là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1, 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 649, 650, khoản 8 Điều 658, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Thanh V.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Văn H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản. Án tuyên như sau:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hồ Thanh V và ông Hồ Văn H với diện tích 06 công tầm cấy, thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng là vô hiệu. Phần đất này là di sản thừa kế của ông F và bà W. Buộc ông Hồ Thanh V và bà Lê Thị J có nghĩa vụ trả cho ông H 61 chỉ vàng 24Kra, được quy đổi ra thành tiền Việt Nam đồng là 214.270.430 đồng (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông V còn phải trả lãi cho ông H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của nguyên đơn ông Hồ Thanh V và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế đối với 03 công đất do bà M đang quản lý, sử dụng. Chia di sản thừa kế của vợ chồng ông Hồ Văn F (Tên gọi khác là Â) và bà Nguyễn Thị W theo pháp luật, như sau:

+ Giao cho ông Hồ Văn H 02 phần đất có tổng diện tích là 16.357m^2, thuộc thửa 322, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Phần đất thứ nhất: Có diện tích 1.271m^2 thuộc thửa số 322, tờ bản đồ số 03, có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp đất của bà Hồ Thị P, có số đo 32m.

Hướng Tây giáp đất của ông Hồ Văn AO, có số đo 26m + 6,6m.

Hướng Nam giáp phần đất giao cho bà Hồ Thị M thửa 322, có số đo 39m.

Hướng Bắc giáp đất của ông Hồ Văn H, có số đo 39m.

Phần thứ đất hai: Có diện tích 11.147m^2 thuộc thửa số 322, tờ bản đồ số 03, có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp đất của bà Trần Thị MT, có số đo 284m.

Hướng Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn CH, có số đo 284m.

Hướng Nam giáp đất của ông Hồ Văn H, có số đo 39,5m.

Hướng Bắc giáp phần đất giao cho bà Hồ Thị M thửa 322 có số đo 39m.

Buộc ông Hồ Văn H có nghĩa vụ trả giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa cho bà Hồ Thị P số tiền 13.913.500 đồng (Mười ba triệu chín trăm mười ba nghìn năm trăm đồng); trả cho ông Hồ Thanh V, Bà Hồ Thị Đ, bà Hồ Thị P mỗi người số tiền 80.467.750 đồng (Tám mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Còn cây trồng và tài sản trên đất do ông H trồng và tạo nên, các đương sự không ai yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

+ Giao cho bà Hồ Thị M phần đất có diện tích 3.939m^2 thuộc thửa số 322, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp đất của bà Hồ Thị P, có số đo 101m.

Hướng Tây giáp đất của ông Hồ Văn AO có số đo 101m.

Hướng Nam giáp phần đất giao cho ông Hồ Văn H thửa 322, có số đo 39m.

Hướng Bắc giáp phần đất giao cho ông Hồ Văn H thửa 322, có số đo 39m.

Buộc bà Hồ Thị M có nghĩa vụ trả giá trị tài sản thừa kế phần chênh lệch thừa cho bà Hồ Thị P số tiền 66.554.250 đồng (Sáu mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng). Còn cây trồng và tài sản trên đất do bà M trồng và tạo nên, các đương sự không ai yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Kể từ ngày bà I, ông V, bà Đ, bà P có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông H, bà M còn phải trả lãi cho bà I, ông V, bà Đ, bà P theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

(Đính kèm sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/8/2014).

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà I, bà M, ông H, bà Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; ông Hồ Văn H được hoàn trả lại 800.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 003305 ngày 21/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông Hồ Thanh V phải chịu 14.736.909 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.079.000 đồng theo biên lai thu số 000382 ngày 16/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, Ông V còn phải nộp thêm 13.657.909 đồng. Bà Hồ Thị P phải chịu 4.023.387 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Tổng chi phí là 2.400.000 đồng, chia ra làm 08 phần, mỗi phần 300.000 đồng; do ông V nộp 1.200.000 đồng, ông V chịu 01 phần, nên bà I, bà M, bà Đ mỗi người hoàn trả cho ông V 300.000 đồng; do ông H nộp 1.200.000 đồng, ông H chịu 03 phần, nên bà P hoàn trả cho ông H 300.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Thanh V không phải chịu, ông V được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002219 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà Hồ Thị M được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, bà M được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002222 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm *(Tại số 1 và 2 trong phần tuyên xử)* không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 *(Được sửa đổi, bổ sung năm 2014),* thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn